

Số: 01a/QĐ-MTB

Tân An, ngày 02 tháng 01 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2026 của đơn vị Trường Tiểu học Mạc Thị Bưởi

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1199/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2026 của UBND Phường Tân An về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026 cho các đơn vị dự toán thuộc ngân sách cấp xã thuộc UBND Phường Tân An;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2026 của Trường Tiểu học Mạc Thị Bưởi.

(kèm theo Biểu số 02)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Tổ trưởng tổ văn phòng, bộ phận kế toán, các tập thể, cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng KT-HT&ĐT (BC);
- Như Điều 3;
- Lưu : VT, KT.



**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Vũ Thị Chanh

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Mạc Thị Bưởi

Chương: 822

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 01a/QĐ-MTB, ngày 02/ 01/2026 của Hiệu trưởng Trường Tiểu học Mạc Thị Bưởi về việc công bố công khai dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính : Đồng

| Số TT        | Nội dung                                              | Dự toán năm        |
|--------------|-------------------------------------------------------|--------------------|
| 1            | 2                                                     | 3                  |
| <b>A</b>     | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>    |                    |
| <b>I</b>     | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |                    |
| 1            | Lệ phí                                                |                    |
| 2            | Phí                                                   |                    |
| <b>II</b>    | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |                    |
| 1            | Chi sự nghiệp                                         |                    |
| a            | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                    |
| b            | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                    |
| 2            | Chi quản lý hành chính                                |                    |
| a            | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                    |
| b            | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                    |
| <b>III</b>   | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |                    |
| 1            | Lệ phí                                                |                    |
| 2            | Phí                                                   |                    |
| <b>B</b>     | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                 | 5,052,000,000      |
| <b>I</b>     | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | 5,052,000,000      |
| 1            | Chi quản lý hành chính                                |                    |
| 1.1          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                    |
| 1.2          | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ                |                    |
| 2            | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                   |                    |
| 2.1          | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        |                    |
|              | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia            |                    |
|              | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ                  |                    |
|              | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở               |                    |
| 2.2          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         |                    |
| 2.3          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                    |
| 3            | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề           | 5,052,000,000      |
| 3.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        | 4,317,000,000      |
| 3.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 735,000,000        |
| 4            | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                |                    |
| 4.1          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                    |
| 4.2          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                    |
| 5            | Chi bảo đảm xã hội                                    |                    |
| <b>Số TT</b> | <b>Nội dung</b>                                       | <b>Dự toán năm</b> |
| 1            | 2                                                     | 3                  |



**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026**

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TÂN AN**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13, Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 và các Văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 72/2022/QH15 về thí điểm một số cơ chế chính sách, đặc thù phát triển thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;*

*Căn cứ Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND Tỉnh Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã tỉnh Đắk Lắk từ năm 2026;*

*Căn cứ Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND Tỉnh Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk;*

*Căn cứ Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của HĐND Tỉnh về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 của tỉnh Đắk Lắk.*

*Căn cứ Quyết định số 02310/QĐ - UBND ngày 12/12/2025 của UBND Tỉnh về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 của tỉnh Đắk Lắk.*

*Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của Hội đồng nhân dân phường Tân An Khoá VI - Kỳ họp thứ Mười Một về dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2026 phường Tân An;*

*Theo đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Tân An.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 phường Tân An và giao dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2026 cho các đơn vị dự toán thụ hưởng ngân sách phường Tân An, theo các Phụ lục chi tiết đính kèm.

Dự toán chi ngân sách năm 2026 đã đảm bảo kinh phí theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ và các chế độ, chính sách theo qui định của Trung ương, HĐND và UBND Tỉnh tính đến ngày 31/12/2025.

Dự toán chi ngân sách giao cho các đơn vị dự toán không bao gồm phần tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương và số tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên để thực hiện các chính sách an sinh xã hội theo quy định.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 được giao, các đơn vị dự toán thuộc ngân sách phường Tân An bố trí nguồn để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026 và thực hiện điều hành ngân sách, đảm bảo:

1. Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2026 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% chi thường xuyên (*trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ*); nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 còn dư chuyển sang (nếu có). Đồng thời, dành 70% nguồn tăng thu thực hiện so với dự toán năm 2025 để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2026 (nếu có).

2. Thực hiện tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (*ngoài 10% tiết kiệm chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương*) để thực hiện các chính sách an sinh xã hội.

3. Giao phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị kiểm tra, thẩm định cụ thể nhu cầu và nguồn cải cách tiền lương, trình UBND phường Tân An quyết định bổ sung kinh phí còn thiếu cho các đơn vị dự toán để đảm bảo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và chính sách an sinh xã hội năm 2026 trên địa bàn; căn cứ tình hình thu ngân sách để tham mưu cho UBND phường Tân An điều hành ngân sách theo tiến độ thu nhằm bảo đảm nguồn cân đối của ngân sách phường Tân An.

3. Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2026 được giao, Thủ trưởng các đơn vị dự toán tiến hành phân bổ, trình thẩm định dự toán chi tiết theo nhiệm vụ cụ thể; sử dụng tối thiểu 40% số thu sự nghiệp, các khoản thu phí, lệ phí được để lại theo chế độ để tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2026.

4. Thủ trưởng các đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền, triển khai thực hiện dự toán được giao đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo quy định của pháp luật; đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các Văn bản hướng dẫn của trung ương, địa phương về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026.

**Điều 3.** Giao phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị căn cứ chức năng, nhiệm vụ của đơn vị, tham mưu UBND phường Tân An tổ chức triển khai thực hiện dự toán và điều hành dự toán NSNN năm 2026 đúng qui định. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách phường Tân An theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp triển khai thực hiện hoàn thành nhiệm vụ thu, chi NSNN năm 2026.

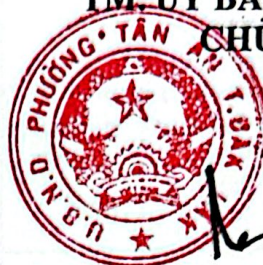
**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2026.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND phường Tân An, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng thuế cơ sở 1, Thuế tỉnh Đắk Lắk, Kho bạc nhà nước khu vực XIV – Phòng giao dịch số 7, Thủ trưởng các đơn vị dự toán thuộc ngân sách phường Tân An và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh Đắk Lắk (để báo cáo);
- Sở Tài chính (để báo cáo);
- TT Đảng uỷ, TT HĐND (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND Phường;
- Như Điều 4;
- Lưu VT (D.35b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Trung Nghĩa**





# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC MẠC THỊ BƯỚI, PHƯỜNG TÂN AN

(Kèm theo Quyết định số: 1199/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND phường Tân An)

CHƯƠNG 822 - LOẠI 070 - KHOẢN 072; MÃ QHNS: 1070429

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT      | NỘI DUNG                                                                                                                                                                | Dự toán<br>giao năm<br>2026 | Tiết kiệm<br>thêm 10%<br>chi thường<br>xuyên giữ lại<br>NS cấp xã<br>tạo nguồn<br>CCTL | Số tiết<br>kiệm thêm<br>10% để bổ<br>sung<br>nguồn an<br>sinh xã hội | Dự toán<br>được sử<br>dụng năm<br>2026 |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                                                                                                        | <b>5.052</b>                | <b>42</b>                                                                              | <b>38</b>                                                            | <b>4.972</b>                           |
| <b>1</b> | <b>Kinh phí thường xuyên</b>                                                                                                                                            | <b>4.317</b>                | <b>42</b>                                                                              | <b>38</b>                                                            | <b>4.237</b>                           |
|          | - Lương và các khoản có tính chất lương                                                                                                                                 | 3.540                       |                                                                                        |                                                                      | 3.540                                  |
|          | - Truy lĩnh lương do tăng hệ số lương và phụ cấp thâm niên                                                                                                              | 83                          |                                                                                        |                                                                      | 83                                     |
|          | - Hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ (Hợp đồng bảo vệ)                                                                                       | 56                          |                                                                                        |                                                                      | 56                                     |
|          | - Phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy trẻ khuyết tật                                                                                                                           |                             |                                                                                        |                                                                      | -                                      |
|          | - Phụ cấp giáo viên thể dục                                                                                                                                             | 18                          |                                                                                        |                                                                      | 18                                     |
|          | - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ                                                                                                         | 200                         |                                                                                        |                                                                      | 200                                    |
|          | - Kinh phí chi hoạt động                                                                                                                                                | 420                         | 42                                                                                     | 38                                                                   | 340                                    |
| <b>2</b> | <b>Kinh phí không thường xuyên</b>                                                                                                                                      | <b>735</b>                  | <b>-</b>                                                                               | <b>-</b>                                                             | <b>735</b>                             |
|          | - Mua sắm: Máy vi tính (04 bộ) bổ sung phòng tin học; ti vi trang bị phòng học (03 cái); bàn ghế phòng hội đồng (14 bộ) (NQ72)                                          | 225                         |                                                                                        |                                                                      | 225                                    |
|          | - Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mạc Thị Bưởi; hạng mục: Cổng, tường rào bao quanh (thanh toán nợ - NST)                                                            | 500                         |                                                                                        |                                                                      | 500                                    |
|          | - Chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ | 10                          |                                                                                        |                                                                      | 10                                     |

**Ghi chú:** - Đã bố trí đảm bảo nguồn kinh phí để thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương và HĐND, UBND Tỉnh quy định đến ngày 31/12/2025; đảm bảo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

- Đã đảm bảo quỹ tiền lương theo số biên chế viên chức và hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ được giao tại Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 21/10/2025 của UBND phường Tân An.